

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 – 28
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Như Nguyệt	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Đình Văn Vinh	Ủy viên
Ông	Trần Xuân Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Như Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Liên	Trưởng ban
Ông	Trần Hùng Tuấn	Thành viên
Ông	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Như Nguyễn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Số :/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 25 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.124.467.652	52.889.840.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.814.051.544	5.172.573.516
111	1. Tiền		3.814.051.544	5.172.573.516
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.544.384.191	21.050.990.339
131	1. Phải thu khách hàng		25.428.185.449	20.245.700.325
132	2. Trả trước cho người bán		3.945.608.657	384.113.802
135	3. Các khoản phải thu khác	4	921.183.174	1.170.264.666
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(750.593.089)	(749.088.454)
140	III. Hàng tồn kho	5	22.035.134.950	24.625.892.849
141	1. Hàng tồn kho		24.316.250.135	27.627.365.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.281.115.185)	(3.001.472.300)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.730.896.967	2.040.383.592
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.964.665.699	1.633.551.034
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	545.540.769	68.757.618
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	220.690.499	338.074.940
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.728.976.785	72.201.485.438
220	I. Tài sản cố định		1.997.682.659	2.323.226.225
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.997.682.659	2.323.226.225
222	- Nguyên giá		5.039.667.317	5.039.720.317
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.041.984.658)	(2.716.494.092)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	63.674.000.000	69.863.982.632
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.500.000.000	58.500.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		5.174.000.000	11.363.982.632
260	III. Tài sản dài hạn khác		57.294.126	14.276.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	57.294.126	14.276.581
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.853.444.437	125.091.325.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		77.194.144.596	78.185.971.621
310	I. Nợ ngắn hạn		59.004.202.878	55.760.425.808
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	46.700.987.020	43.164.120.203
312	2. Phải trả người bán		9.549.790.315	9.179.655.460
313	3. Người mua trả tiền trước		6.802.697	219.563.751
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	56.239.921	89.278.322
315	5. Phải trả người lao động		628.666.493	571.005.192
316	6. Chi phí phải trả	14	475.374.737	359.263.181
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	318.711.134	280.322.723
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.267.630.561	1.897.216.976
330	II. Nợ dài hạn		18.189.941.718	22.425.545.813
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	18.189.941.718	22.425.545.813
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.659.299.841	46.905.354.113
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	47.659.299.841	46.905.354.113
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.552.130.000	37.552.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.439.534.317	4.439.534.317
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.042.800.999	2.042.800.999
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.297.864.525	543.918.797
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.853.444.437	125.091.325.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
. Ngoại tệ các loại		
- USD	894,0	177.993,5
- EUR	421,7	421,3

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	164.182.575.082	166.099.046.642
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	134.700.578	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	164.047.874.504	166.099.046.642
11	4. Giá vốn hàng bán	21	154.415.712.682	155.064.094.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.632.161.822	11.034.952.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.457.297.865	12.695.292.454
22	7. Chi phí tài chính	23	5.811.395.444	6.446.670.260
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.645.128.081	5.976.903.447
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.353.596.470	1.631.885.002
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.218.861.894	6.891.697.739
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.705.605.879	8.759.991.812
31	11. Thu nhập khác	26	23.860.000	429.525.518
32	12. Chi phí khác	27	3.844.651	16.616.328
40	13. Lợi nhuận khác		20.015.349	412.909.190
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.725.621.228	9.172.901.002
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.725.621.228</u>	<u>9.172.901.002</u>

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		130.074.482.690	137.444.942.979
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.441.613.494)	(150.154.253.880)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.719.963.985)	(2.728.259.607)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.598.161.024)	(5.937.758.831)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.990.860)	(647.128.064)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.438.464.105	23.697.784.548
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.913.322.189)	(1.574.308.429)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.234.104.757)	101.018.716
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.189.982.632	1.005.940.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.400.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.435.701.491	12.315.570.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.625.684.123	5.921.510.983
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		109.178.669.403	119.360.576.332
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(109.947.658.431)	(114.280.057.950)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.966.448.275)	(11.118.579.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.735.437.303)	(6.038.060.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.343.857.937)	(15.530.919)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.172.573.516	5.196.668.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.664.035)	(8.563.618)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.814.051.544	5.172.573.516

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTĐ ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.552.130.000 đồng, tương đương 3.755.213 cổ phần.
Mệnh giá 1 cổ phần là : 10.000/cổ phần.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 16/01/2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên về việc chứng nhận ưu đãi đầu tư sau khi cổ phần hóa, Công ty được miễn tiền thuê đất trong vòng 12 năm và giảm 50% tiền thuê đất trong 6 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% đơn giá thuê đất trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	372.958.012	101.651.512
Tiền gửi ngân hàng	3.441.093.532	5.070.922.004
	3.814.051.544	5.172.573.516

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bồi thường sản xuất	751.252.789	749.238.202
Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	122.979.176	335.198.522
Phải thu khác	46.951.209	85.827.942
	921.183.174	1.170.264.666

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.973.670	1.133.431.747
Hàng hoá	23.490.252.250	26.388.976.221
Hàng gửi đi bán	666.024.215	104.957.181
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.281.115.185)	(3.001.472.300)
	22.035.134.950	24.625.892.849

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	402.792.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	68.757.618
	545.540.769	68.757.618

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	220.690.499	338.074.940
	220.690.499	338.074.940

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.834.701.920	569.286.764	1.074.681.818	561.049.815	5.039.720.317
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	(53.000)	(53.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	(53.000)	(53.000)
Số dư cuối năm	2.834.701.920	569.286.764	1.074.681.818	560.996.815	5.039.667.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.704.942.224	406.779.685	286.581.823	318.190.360	2.716.494.092
Số tăng trong năm	77.341.419	104.456.767	107.468.184	36.224.196	325.490.566
- <i>Khấu hao trong năm</i>	77.341.419	104.456.767	107.468.184	36.224.196	325.490.566
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.782.283.643	511.236.452	394.050.007	354.414.556	3.041.984.658
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.129.759.696	162.507.079	788.099.995	242.859.455	2.323.226.225
Tại ngày cuối năm	1.052.418.277	58.050.312	680.631.811	206.582.259	1.997.682.659

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.201.292.818 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, hao mòn lũy kế đến ngày 01/01/2014 là: 182.348.000 đồng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	58.500.000.000	58.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.174.000.000	11.363.982.632
Cho Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu vay	5.000.000.000	11.189.982.632
Cổ phần Công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
	63.674.000.000	69.863.982.632

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, chế tạo và xuất khẩu sản phẩm cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán chế tạo thiết bị.
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.276.581	-
Số tăng trong năm	86.043.091	28.553.162
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(43.025.546)	(14.276.581)
Số dư cuối năm	57.294.126	14.276.581

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.294.126	14.276.581
	57.294.126	14.276.581

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.227.609.320	21.583.255.418
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	1.178.651.500,00
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công ^[1]	14.244.124.898	15.667.080.632
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Thái Nguyên ^[2]	2.983.484.422	4.737.523.286
Vay ngắn hạn đối tượng khác	26.956.789.000	17.156.789.000
- Vay cá nhân ^[3]	26.956.789.000	17.156.789.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 15)	2.516.588.700	4.424.075.785
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2.516.588.700	4.424.075.785
	46.700.987.020	43.164.120.203

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công theo Hợp đồng tín dụng số 13.025.001/MEF-HM ngày 10/01/2013, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 48.751.536.000 VND;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 14.244.124.898 VND (tương đương 670.437,96 USD).

^[2] Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quốc tế VIB – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 0063/2013/HĐTDHM ngày 24/09/2013 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Là các khoản phải thu đối với hợp đồng đầu ra cụ thể (Hợp đồng xuất khẩu/bán trong nước do VIB tài trợ vốn);
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 2.983.484.422 VND (tương đương 140.425,7 USD).

^[3] Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 8% - 10%; số dư vay ngắn hạn đến 31/12/2014 là: 26.956.789.000 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	56.239.921	89.278.322
	56.239.921	89.278.322

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	406.230.238	359.263.181
Chi phí phải trả khác	69.144.499	-
	475.374.737	359.263.181

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	120.744.627	87.583.441
Phải trả về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	9.946.225	4.719.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.520.282	16.520.282
	318.711.134	280.322.723

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.189.941.718	5.425.545.813
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ^[1]	1.189.941.718	5.425.545.813
Vay dài hạn đối tượng khác	17.000.000.000	17.000.000.000
	18.189.941.718	22.425.545.813

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 95.12.090.15881.TD ngày 11/7/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 5.320.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của Công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá tạm tính là 7.600.000.000 VND;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2014 là 1.982.417.519 VND (tương đương 93.307,8 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 792.475.800 VND (tương đương 37.300 USD).

Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 590.000 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 844.350 USD;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2014 là 1.724.112.900 VND (tương đương 81.150 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.724.112.900 VND (tương đương 81.150 USD).

^[2] Các khoản vay huy động vốn từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm. Số dư vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 là: 17.000.000.000 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	3.439.534.317	2.042.800.999	4.716.200.340	50.077.635.656
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.172.901.002	9.172.901.002
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(11.118.579.000)	(11.118.579.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.226.603.545)	(1.226.603.545)
Số dư cuối năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	4.439.534.317	2.042.800.999	543.918.797	46.905.354.113
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.725.621.228	13.725.621.228
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(12.971.675.500)	(12.971.675.500)
<i>(Căn cứ theo kết quả kinh doanh hợp nhất)</i>							
Số dư cuối năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	4.439.534.317	2.042.800.999	1.297.864.525	47.659.299.841

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2014, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức 35% bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần 3.500 đồng) từ kết quả kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2013 với tổng số tiền chi trả cổ tức là: 12.971.675.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của đối tượng khác	37.552.130.000	100%	37.552.130.000	100%
Cộng	37.552.130.000	100%	37.552.130.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.971.675.500	11.118.579.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	3.706.193
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.706.193	3.706.193

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.439.534.317	4.439.534.317
- Quỹ dự phòng tài chính	2.042.800.999	2.042.800.999
	6.482.335.316	6.482.335.316

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	155.897.953.542	156.711.850.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.284.621.540	9.387.196.472
	164.182.575.082	166.099.046.642

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	109.127.405	-
Giảm giá hàng bán	25.573.173	-
	134.700.578	-

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	155.763.252.964	156.711.850.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.284.621.540	9.387.196.472
	164.047.874.504	166.099.046.642

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	155.136.069.797	157.375.199.633
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(720.357.115)	(2.311.105.350)
	154.415.712.682	155.064.094.283

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	913.785.150	2.587.865.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.602.318.687	9.727.705.096
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.808.881	379.721.471
Lãi bán hàng trả chậm	707.378.308	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.839	-
	17.457.297.865	12.695.292.454

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.645.128.081	5.976.903.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	136.962.709	29.527.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.304.654	440.239.649
	5.811.395.444	6.446.670.260

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.872.771	137.191.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.455.262	1.421.253.792
Chi phí khác bằng tiền	116.268.437	73.439.839
	1.353.596.470	1.631.885.002

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.199.871	198.203.788
Chi phí nhân công	3.029.812.066	3.028.790.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.490.566	329.069.838
Hoàn nhập dự phòng	1.504.635	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.507.860	2.790.493.310
Chi phí khác bằng tiền	438.346.896	545.140.757
	6.218.861.894	6.891.697.739

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	-	424.091.395
Thu nhập khác	23.860.000	5.434.123
	23.860.000	429.525.518

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	13.258.028
Chi phí khác	3.844.651	3.358.300
	3.844.651	16.616.328

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.725.621.228	9.172.901.002
Các khoản điều chỉnh tăng	304.432.795	340.662.841
- <i>Chênh lệch giữa Chi phí Kế toán và Chi phí thuế</i>	304.432.795	340.662.841
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.602.318.687)	(9.727.705.096)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(15.602.318.687)	(9.727.705.096)
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(68.757.618)	578.370.446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(73.990.860)	(647.128.064)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(142.748.478)	(68.757.618)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.814.051.544	-	5.172.573.516	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.349.368.623	(750.593.089)	21.415.964.991	(749.088.454)
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	11.189.982.632	-
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	35.337.420.167	(750.593.089)	37.952.521.139	(749.088.454)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	64.890.928.738	65.589.666.016
Phải trả người bán, phải trả khác	9.868.501.449	9.459.978.183
Chi phí phải trả	475.374.737	359.263.181
	75.234.804.924	75.408.907.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.814.051.544	-	-	3.814.051.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.598.775.534	-	-	25.598.775.534
Các khoản cho vay	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	-	174.000.000
Cộng	29.586.827.078	5.000.000.000	-	34.586.827.078

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	5.172.573.516	-	-	5.172.573.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.666.876.537	-	-	20.666.876.537
Các khoản cho vay	-	11.189.982.632	-	11.189.982.632
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	-	174.000.000
Cộng	26.013.450.053	11.189.982.632	-	37.203.432.685

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	46.700.987.020	18.189.941.718	-	64.890.928.738
Phải trả người bán, phải trả khác	9.868.501.449	-	-	9.868.501.449
Chi phí phải trả	475.374.737	-	-	475.374.737
	57.044.863.206	18.189.941.718	-	75.234.804.924
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	43.164.120.203	22.425.545.813	-	65.589.666.016
Phải trả người bán, phải trả khác	9.459.978.183	-	-	9.459.978.183
Chi phí phải trả	359.263.181	-	-	359.263.181
	52.983.361.567	22.425.545.813	-	75.408.907.380

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	8.500.000.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	3.133.173.347	3.607.359.643
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	847.508.374	6.132.331.162
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	3.489.427	39.709.434
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	29.011.343.856	29.279.390.828
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	33.464.682.404	42.642.967.194
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	10.159.370	-
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	6.327.765.701	6.619.540.538
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	26.208.338.342	22.641.051.330
Cổ tức chia từ Công ty con			
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	4.610.980.713	2.012.217.762
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	7.753.663.586	5.619.379.907
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	3.237.674.388	2.096.107.427
Lãi cho vay, bán hàng trả chậm			
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	71.402.405	137.076.170
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	44.000.001
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	1.347.930.503	2.108.565.431
Chi phí bán hàng			
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	17.600.882	64.773.004
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	6.750.000	23.484.750
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	1.885.000	160.000
Chi phí quản lý			
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	706.604.896	471.856.530
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	-	3.493.550
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	16.630.800	-
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	640.811.140	1.189.146.419

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	146.848.319	1.736.289.386
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	7.257.890.828	5.070.472.329
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	4.021.608.857	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	1.032.426.969	-
Cho vay			
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	5.000.000.000	11.189.982.632

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.699.174.315	2.241.586.538

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đinh Thị Hương

Người lập biểu

Đinh Văn Vinh

Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyệt

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2015